

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/DS-ST

Ngày: 09 – 7 - 2019

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Kiệt

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nguyệt;
2. Bà Huỳnh Ngọc Sương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tấn – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thuận An xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 115/2018/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1972; địa chỉ: 14/6 khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Minh N, sinh năm 1970; địa chỉ: 42/3A khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/12/2017). Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1964; địa chỉ: 233/116/30 L, tổ 3, khu 8, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; chỗ ở: 396G khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị Hoa M, sinh năm 1983 và ông Lê Phùng N, sinh năm 1979; Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1977; địa chỉ: 39/6 khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1974; địa chỉ: 14/6 khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1982; địa chỉ: 1B/18C khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1994; địa chỉ: 453/40/64, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1997; địa chỉ: 1491/34 P, phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7. Cháu Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh năm 2003 và Huỳnh Đại P, sinh năm 2009; Cùng địa chỉ: 14/6 khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Người giám hộ hợp pháp của cháu T, P: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1994; địa chỉ: 453/40/64, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương – là anh cả ruột. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Quách Mỹ L, sinh năm 1971; địa chỉ: 396G khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: 396G khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ chết ngày 14/10/2015. Ông Nguyễn Văn Đ với bà Trần Thị Kim A có quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An (nay là phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 205/2008 ngày 18/7/2008. Trong thời gian chung sống với nhau giữa ông Đ và bà Kim A không có con chung. Trước khi kết hôn với bà Kim A thì ông Nguyễn Văn Đ kết hôn và chung sống với bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1954. Trong thời gian chung sống, ông Đ và bà V có 05 người con chung gồm ông Nguyễn Thành P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị Ngọc T (đã chết vào năm 2014, bà T có 04 người con là Trần Thanh H, Trần Thị Thu T, Nguyễn Ngọc Thanh T và

Huỳnh Đại P).

Cha và mẹ của ông Đ là ông Nguyễn Văn N, chết năm 1995 và bà Võ Thị T, chết năm 2012 nhưng không có giấy chứng tử. Ngoài những người con, cha, mẹ của ông Đ như đã nêu trên thì ông Đ không còn có con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú và cha, mẹ nuôi.

Trong thời gian chung sống với bà Trần Thị Kim A thì ông Đ và bà A có tạo lập được khối tài sản chung là phần diện tích đất 163,8m² thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A. Ngày 05/12/2014, ông Nguyễn Văn Đ có lập Di chúc được công chứng tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh Bình Dương với nội dung để lại toàn bộ phần diện tích đất của ông Đ trong phần diện tích đất chung với bà Trần Thị Kim A như đã nêu trên cho ông Nguyễn Thành P.

Trên phần diện tích đất ông Đ và bà Kim A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì có 08 phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4 do bà Kim A đang quản lý. Ngày 14/10/2015, ông Nguyễn Văn Đ chết nên ông Nguyễn Thành P yêu cầu bà Trần Thị Kim A giao phần di sản mà ông P được hưởng theo Di chúc ông Đ để lại nhưng bà Trần Thị Kim A không giao.

Theo đơn khởi kiện bổ sung và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn yêu cầu bà Trần Thị Kim A phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền cho thuê nhà trọ đối với 09 phòng với số tiền 1.000.000 đồng/tháng nhưng thực tế chỉ có 08 phòng trọ và tại phiên tòa bị đơn cho rằng cho thuê 500.000 đồng/tháng/phòng, tương ứng với tổng số tiền cho thuê trọ hàng tháng là 4.000.000 đồng/tháng nên nguyên đơn cũng thống nhất với số tiền cho thuê phòng trọ của 08 phòng trọ là 4.000.000 đồng/tháng.

Đối với ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thành D, Nguyễn Thị Thanh P là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ và ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, cháu Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P là những người thừa kế thế vị của bà T đồng ý cho ông Nguyễn Thành P được hưởng luôn phần di sản của ông Đ để lại (nếu được hưởng) trong vụ án tranh chấp thừa kế về tài sản với bị đơn bà Trần Thị Kim A; đồng thời yêu cầu ông P phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về tài sản của ông Đ theo yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông N (nếu có), nguyên đơn thống nhất theo ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thành D, Nguyễn Thị Thanh P, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, cháu Nguyễn Ngọc Thanh T và cháu Huỳnh Đại P như

đã nêu trên trong phạm vi phần di sản nguyên đơn được nhận.

Nay, nguyên đơn yêu cầu công nhận bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyền 1TP/CC-SCC/HĐGD; buộc bà Trần Thị Kim A giao cho ông P phần diện tích đất 80m² cùng 04 căn nhà trọ thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 toạ lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương và yêu cầu bà Trần Thị Kim A phải chia ½ số tiền cho thuê nhà trọ tính từ tháng 01 năm 2016 cho đến khi vụ án được xét xử sơ thẩm với số 80.000.000 đồng [(4.000.000 đồng/tháng/08 phòng x 40 tháng)/2].

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A thì nguyên đơn không đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phùng N và bà Trương Thị Hoa M thì nguyên đơn không đồng ý.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A; bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD; Giấy chứng tử.

- Theo đơn phản tố, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Kim A trình bày: Bị đơn và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An (nay là phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An), tỉnh Bình Dương vào năm 2008. Trong thời gian chung sống, giữa bị đơn và ông Đ không có con chung, đồng thời cũng không có con nuôi. Trong quá trình chung sống, bị đơn và ông Đ có tạo lập được khối tài sản chung là phần diện tích đất 163,8m² thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 toạ lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương và đã được Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A. Trên thửa đất nêu trên có 08 căn phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4. Sau khi ông Đ chết cho đến nay thì bà Trần Thị Kim A quản lý và thu tiền cho thuê trọ. Do phòng trọ nhỏ, xuống cấp nên tiền cho thuê hàng tháng 4.000.000 đồng/tháng (tương ứng với 500.000 đồng/phòng).

Mặt khác, trong thời gian chung sống bị đơn và ông Nguyễn Văn Đ có vay số tiền 100.000.000 đồng của bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N theo giấy mượn nợ ngày 10/01/2012 nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà M, ông N; đồng thời, ngày 01/9/2015 bị đơn và ông Đ có ký hợp đồng tín dụng với Quỹ tín

dụng nhân dân Lái Thiêu để vay số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng nhưng bị đơn và ông Đ mới trả được 01 tháng tiền lãi thì ông Đ chết (chết ngày 14/10/2015) nên bị đơn phải đứng ra trả trả hết số tiền gốc và lãi còn lại cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu với tổng số tiền là 70.764.000 đồng (60.000.000 đồng tiền gốc và 10.764.000 đồng tiền lãi và phí).

Khi ông Nguyễn Văn Đ bệnh, các con của ông Đ không chăm sóc và phụ bị đơn chi phí để điều trị bệnh cho ông Đ. Việc ông Nguyễn Văn Đ lập Di chúc để lại toàn bộ phần diện tích đất của ông Đ trong phần diện tích đất chung với bà Trần Thị Kim A cho ông Nguyễn Thành P nên nguyên đơn ông Nguyễn Thành P yêu cầu công nhận bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD thì bị đơn đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn muốn hưởng di sản của ông Đ để lại theo bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 1TP/CC-SCC/HĐGD thì ông P thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu phản tố của bị đơn. Đối với yêu cầu buộc bà Trần Thị Kim A giao cho ông P phần diện tích đất 80m² cùng 04 căn nhà trọ thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương và yêu cầu bà Trần Thị Kim A phải chia ½ số tiền cho thuê nhà trọ tính từ năm 2016 cho đến khi vụ án được xét xử sơ thẩm với số 80.000.000 đồng [(4.000.000 đồng/tháng x 40 tháng)/2] thì bị đơn không đồng ý.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn có yêu cầu phản tố như sau: Buộc ông Nguyễn Thành P phải cùng bị đơn trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N; chia cho bị đơn được hưởng 2/3 của một kỷ phần thừa kế di sản mà ông Đ để lại cho ông Nguyễn Thành P; ông Nguyễn Thành P phải có trách nhiệm trả lại cho bị đơn ½ số tiền gốc mà bị đơn đã thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu với số tiền 30.000.000 đồng. Ngoài ra, phải tính công sức gìn giữ, quản lý di sản của bị đơn sau khi ông Đ chết.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hoa Mỹ và ông Lê Phùng Ngọc yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Thành Phương và bị đơn Trần Thị Kim Anh trả số tiền 100.000.000 đồng mà bị đơn và ông Nguyễn Văn Đ được vay vào năm 2012 thì bị đơn đồng ý.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu phản tố: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; hợp đồng tín dụng; giấy mượn tiền.

- Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phùng N và bà Trương Thị Hoa M thống nhất trình bày: Bà M và ông N có quan hệ vợ chồng và là con của bà Trần Thị Kim A. Ngày 10/01/2012, bà M và ông N cho bà Trần Thị Kim A và ông Nguyễn Văn Đ vay số tiền 100.000.000 đồng (không có lãi suất), việc vay tiền có lập giấy tay. Năm 2015, ông Đ chết và đến nay bà Kim A vẫn chưa trả số tiền trên cho bà M và ông N. Nay, ông Nguyễn Thành P (con của ông Đ) và bà Kim A tranh chấp phần di sản của ông Đ để lại nên bà M, ông N yêu cầu ông P và bà Kim A phải trả số tiền 100.000.000 đồng.

Các tài liệu, chứng cứ cung cấp để chứng minh yêu cầu độc lập: Giấy mượn tiền ngày 10/01/2012.

- Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P thống nhất trình bày: Bà P, bà T, ông D, ông Nguyễn Thành P và bà Nguyễn Thị Ngọc T (chết năm 2014) là con của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu V. Bà Nguyễn Thị Ngọc T có 04 người con gồm ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông N thì bà T, P, ông D, ông H, bà T, cháu T và cháu P đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà T, bà P, ông D, ông H, bà T, cháu T và cháu P được hưởng phần di sản của ông Đ thì bà T, bà P, ông Danh, ông H, bà T, cháu T và cháu P tự nguyện cho ông Nguyễn Thành P được hưởng; đồng thời ông P phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về tài sản của ông Đ theo yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông N (nếu có). Do không thể đến Tòa án tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nên bà T, bà P, ông D, ông H, bà T, cháu T và cháu P đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt trong quá trình tiến hành tố tụng.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể: Công nhận Di chúc ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ là hợp pháp; bà Kim A

có trách nhiệm chia đôi số tiền cho thuê từ nhà trọ từ năm 2016 đến ngày xét xử vào khối di sản của ông Đ; ông P được quyền hưởng giá trị phần thừa kế theo di chúc theo ý chí của ông Đ trước khi chết và giá trị thừa kế phần ông P, bà P, bà T, ông D và những người thừa kế thế vị của bà T được hưởng theo pháp luật trừ đi phần thừa kế mà bà A bắt buộc phải được nhận.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Cụ thể: Bà Kim A được hưởng 2/3 một kỷ phần giá trị di sản chia theo pháp luật được quy định tại Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2015; bà Kim A cùng với ông Nguyễn Thành P phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoa M và ông N số tiền 100.000.000 đồng mà bà A và ông Đ có nghĩa vụ trả theo giấy mượn nợ ngày 10/01/2012; ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm thanh toán cho bà Kim A số tiền 30.000.000 đồng bà Kim A đã đứng ra thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu. Ngoài ra, cần phải xem xét về công sức quản lý, gìn giữ di sản cho bà Kim A.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phùng N và bà Trương Thị Hoa M. Cụ thể: Buộc bà Trần Thị Kim A và ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm thanh toán số tiền 100.000.000 đồng cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn và bị đơn tranh chấp với nhau liên quan đến phần di sản mà ông Nguyễn Văn Đ để lại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Nguyễn Văn Đ để lại nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Các bên tranh chấp liên quan đến phần diện tích đất tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương và bị đơn đang cư trú trên phần đất nêu trên nên vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thành P với bị đơn bà Trần Thị Kim A thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P và người làm chứng đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Hội

đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 và 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng nêu trên.

[1.4] Pháp luật áp dụng: Nguyên đơn tranh chấp về thừa kế tài sản theo bản di chúc của ông Nguyễn Văn Đ lập ngày 05/12/2014; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M và ông N yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và bị đơn bà Trần Thị Kim A thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng vay tiền ngày 10/01/2012 và bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả cho bị đơn số tiền mà bị đơn đã đứng ra thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu do bị đơn và ông Nguyễn Văn Đ cùng vay nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để xem xét, giải quyết vụ án.

[1.5] Theo kết quả đo đạc thực tế, thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A có diện tích 163,8m². Trên phần diện tích đất nêu trên có 08 căn nhà trọ và 01 căn nhà cấp 4; đồng thời từ khi ông Đ chết (ngày 14/10/2015) cho đến ngày xét xử (tháng 7/2019) khoảng 43 tháng. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn giao phần đất diện tích đất 80m² cùng 04 căn nhà trọ và chia ½ số tiền từ việc cho thuê 08 căn phòng trọ từ khi ông Đ chết cho đến ngày xét xử với thời gian là 40 tháng, không yêu cầu Tòa án chia di sản đối với căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất tranh chấp. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên ghi nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A có quan hệ vợ chồng. Trong thời gian chung sống, ông Đ và bà Kim A tạo lập được khối tài sản chung là phần diện tích đất 163,8m² (trong đó có 60m² đất thổ cư (ODT) và 103,8m² đất nông nghiệp (CLN)) thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A. Đồng thời, trên phần đất nêu trên có 08 căn nhà trọ và 01 căn nhà cấp 4. Ngày 14/10/2015, ông Đ chết nên ½ khối tài sản chung với bà Kim A nêu trên gồm phần diện tích đất 81,9m² (trong đó có 30m² đất thổ cư (ODT) và 51,98m² đất nông nghiệp (CLN)) cùng 04 căn phòng trọ gắn liền với phần diện tích đất 81,9m² và ½ lợi tức từ việc cho thuê phòng trọ sau khi ông Đ chết cho đến nay là di sản của ông Đ để lại theo quy định tại Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2005. Còn đối với ½ tài sản trong khối tài sản chung của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A thuộc quyền quản lý, sử dụng và sở hữu

hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị Kim A theo quy định tại Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 01/8/2018 và ngày 20/9/2018 và kết quả đo đạc xác định tổng diện tích đất thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 có diện tích 163.8m²; giá đất thổ cư (ODT) là 5.000.000 đồng/m² và giá đất nông nghiệp (CLN) là 4.000.000 đồng/m²; phòng trọ diện tích 95.9m² có kết cấu móng, cột bê tông, nền gạch men, tường gạch, mái tôn, gác xếp có đơn giá 2.213.400 đồng/m², tỷ lệ còn lại 55% và nhà cấp 4 diện tích 24.1m² có kết cấu móng, cột bê tông, nền gạch men, tường gạch, mái tôn, gác xếp có đơn giá 2.630.000 đồng/m², tỷ lệ còn lại 55%.

[2.2] Ông Nguyễn Văn Đ chung sống với bà Trần Thị Kim A không có con chung, ông Đ có 05 người con riêng là ông Nguyễn Thành P, bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D và bà Nguyễn Thị Ngọc T (chết năm 2014 và bà T có 04 người con gồm ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, cháu Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P). Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của ông Đ theo pháp luật gồm bà Trần Thị Kim A, ông Nguyễn Thành P, bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D và những người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Ngọc T là ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 Bộ luật Dân sự.

[2.3] Nguyên đơn ông Nguyễn Thành P yêu cầu công nhận bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD. Theo Công văn số 68/PCC2 ngày 16/7/2018 của Phòng công chứng số 2 xác định tại thời điểm công chứng, đối tượng của hợp đồng là phần diện tích đất thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An có đủ điều kiện giao dịch theo quy định của pháp luật. Đồng thời, ông Nguyễn Văn Đ có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và tự nguyện lập di chúc. Như vậy, có cơ sở xác định bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD là hợp pháp theo quy định tại Điều 646, Điều 649, Điều 652, Điều 653 và Điều 657 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, bà Trần Thị Kim A là vợ của ông Nguyễn Văn Đ nên được hưởng di sản của ông Đ để lại không phụ thuộc vào nội dung di chúc, bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất 81,9m² mà ông P yêu cầu bà Kim A giao trả theo quy định tại Điều 669 Bộ luật Dân sự. Như vậy, bà Trần Thị Kim A được nhận phần diện tích 9,1m² ((81,9m²: 6) x 2/3), tương ứng với giá trị

39.333.333 đồng ($[(30\text{m}^2 \times 5.000.000 \text{ đồng/m}^2) + (51,9\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng/m}^2)]/6) \times 2/3$).

[2.4] Theo nội dung của bản di chúc ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD, sau khi ông Nguyễn Văn Đ chết thì ông Nguyễn Thành P được hưởng toàn bộ quyền sử dụng đất của ông Đ được trong quyền sử dụng đất chung với bà Trần Thị Kim A đối với thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Như vậy, ông P chỉ được hưởng quyền sử dụng đất, còn đối với $\frac{1}{2}$ các tài sản trên đất gồm 08 căn phòng trọ và lợi tức thu được từ phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ (cho thuê nhà trọ) sẽ được chia đều thành 06 kỳ phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Nguyễn Văn Đ, trong đó những người thừa kế thế vị của bà T được hưởng 01 phần. Do đó, phần tài sản gắn liền với phần diện tích đất thuộc di sản của ông Đ được chia theo pháp luật tương ứng với số tiền 9.728.815 đồng/kỳ phần ($[(95,9\text{m}^2 \times 2.213.400 \text{ đồng/m}^2 \times 55\%)/2]/6$).

[2.5] Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn chia cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ lợi tức thu được từ việc cho thuê nhà trọ (08 phòng) từ tháng 01 năm 2016 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 80.000.000 đồng (4.000.000 đồng/tháng x 40 tháng). Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn cũng thống nhất số tiền cho thuê 08 căn nhà trọ hàng tháng là 4.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định tổng số tiền thu được từ việc cho thuê nhà trọ là 160.000.000 đồng (4.000.000 đồng/tháng x 40 tháng). Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ và những người thừa kế thế vị của bà T được hưởng phần lợi tức phát sinh từ phần di sản của ông Đ để lại là 13.333.333 đồng/kỳ phần ($(160.000.000 \text{ đồng}/2)/06$ kỳ phần).

[2.6] Theo hợp đồng tín dụng ngày 01/9/2015 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A với Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu và Biên bản xác minh ngày 18/9/2018 tại Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu thì ông Đ và bà Kim A có vay số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng. Sau khi vay, ông Đ và bà Kim A trả lãi được 01 tháng (tháng 10/2015) với số tiền 690.000 đồng thì ông Đ chết. Sau đó, bà Trần Thị Kim A tiếp tục trả tiền lãi và đến ngày 12/01/2017 bà Kim A thanh toán hết số tiền vay gốc cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu. Mặt khác, bị đơn yêu cầu nguyên đơn có nghĩa vụ cùng trả số tiền vay 100.000.000 đồng mà bị đơn và ông Nguyễn Văn Đ vay khi ông Đ được còn sống cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N; đồng thời bà M và ông N cũng yêu cầu bị đơn và nguyên đơn thanh toán số tiền 100.000.000 đồng. Theo giấy mượn nợ đề ngày 10/01/2012 mà ông N và bà M cung cấp thể hiện nội dung bà M và ông N cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A vay số tiền 100.000.000 đồng và có chữ ký và dấu lấn tay của ông Đ cùng chữ ký của bà Kim A. Theo Kết luận

giám định số 15/GĐ-PC09 ngày 18/01/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Bình Dương xác định dấu vân tay trên giấy mượn nợ so với dấu vân tay ngón trỏ trái và trỏ phải của ông Nguyễn Văn Đ in trên các tài liệu mẫu là của cùng một người in ra; đồng thời, bị đơn thừa nhận việc vay tiền của bà M và ông N nên chấp nhận cùng với nguyên đơn trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà M và ông N, còn nguyên đơn không chấp nhận nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã thanh toán số tiền vay 100.000.000 đồng cho bà M và ông N theo giấy mượn nợ đề ngày 10/01/2012. Như vậy đối với khoản nợ vay của Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu và số tiền vay của ông N, bà M thì bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ; còn $\frac{1}{2}$ số tiền nợ còn lại, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ bao gồm những người thừa kế thế vị của bà T có trách nhiệm trả cho bà M, ông N và bị đơn tương ứng với giá trị phần di sản nhận được theo quy định tại Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.7] Trong quá trình giải quyết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D và những người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Ngọc T là ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P thống nhất tự nguyện cho ông Nguyễn Thành P được hưởng toàn bộ phần di sản của ông Đ để lại; đồng thời ông P phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về tài sản của ông Đ theo yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông N. Mặt khác, nguyên đơn ông Nguyễn Thành P cũng thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D và những người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Ngọc T là ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P như đã nêu trên. Do đó, trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ về tài sản của ông Đ để lại thuộc trách nhiệm của những người được nhận di sản gồm nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và bị đơn bà Trần Thị Kim A tương ứng với giá trị phần di sản mà ông P và bà Kim A được nhận.

[2.8] Sau khi ông Nguyễn Văn Đ chết (ngày 14/10/2015) cho đến nay (gần 04 năm), bị đơn bà Trần Thị Kim A là người quản lý phần di sản của ông Đ để lại nên cần phải tính thù lao của bà Kim A trong thời gian quản lý di sản theo quy định tại Điều 640 Bộ luật Dân sự năm 2005, tương ứng thù lao quản lý mỗi năm là 5% giá trị một kỳ phân di sản thừa kế của ông Đ khi chia theo pháp luật trên tổng trị giá di sản yêu cầu chia, tương ứng với số tiền 16.532.429 đồng ((495.972.891 đồng/6) x 20%).

[2.10] Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu được nhận phần diện tích đất 80m² là di sản của ông Nguyễn Văn Đ để lại theo bản di chúc ngày 05/12/2014. Tuy nhiên, trước khi ông Đ chết, phần diện tích đất 163,9m² thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương do ông Đ và bị đơn quản lý, cư trú. Sau khi ông Đ chết cho đến nay, bị đơn bà Trần Thị Kim A vẫn tiếp tục quản lý và cư trú trên

thừa đất. Mặt khác, phần diện tích đất ông P được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn Đ không đủ điều kiện để tách thừa theo quy định về quản lý đất đai của địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho bị đơn bà Trần Thị Kim A được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 81,9m² (trong đó có 30m² đất thổ cư và 51,9m² đất nông nghiệp) cùng tài sản gắn liền với phần diện tích đất nêu trên. Như vậy, bà Trần Thị Kim A được quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 163,9m² cùng tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương bao gồm phần diện tích đất 81,9m² cùng tài sản gắn liền với đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của bị đơn trong khối tài sản chung với ông Đ và phần diện tích đất 81,9m² cùng tài sản trên đất mà ông Đ để lại; đồng thời bị đơn bà Trần Thị Kim A có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Thành P tương ứng với phần di sản ông P được nhận.

Do đó, tổng trị giá phần di sản ông Nguyễn Thành P nhận được từ di sản của ông Đ là 433.577.344 đồng bao gồm trị giá quyền sử dụng đất theo nội dung di chúc là 318.266.667 đồng; cụ thể: $[(30\text{m}^2 \times 5.000.0000 \text{ đồng/m}^2) + (51,9\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng/m}^2)] - [(30\text{m}^2 \times 5.000.0000 \text{ đồng/m}^2) + (51,9\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng/m}^2)]/6) \times 2/3)$ và di sản được chia theo pháp luật (trị giá nhà trọ và lợi tức từ việc cho thuê trọ) là 115.310.667 đồng; cụ thể: $[(95,9\text{m}^2 \times 2.213.400 \text{ đồng/m}^2 \times 55\%)/2] + [(40 \text{ tháng} \times 4.000.000 \text{ đồng/tháng})/2]/6) \times 5)$.

Tổng trị giá phần di sản bà Trần Thị Kim A nhận được từ di sản của ông Đ là 62.395.547 đồng bao gồm phần nhận di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc là 39.333.333 đồng $[(30\text{m}^2 \times 5.000.0000 \text{ đồng/m}^2) + (51,9\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng/m}^2)]/6) \times 2/3)$ và phần di sản được chia theo pháp luật (trị giá nhà trọ và lợi tức từ việc cho thuê trọ) là 23.062.214 đồng; cụ thể: $[(95,9\text{m}^2 \times 2.213.400 \text{ đồng/m}^2 \times 55\%)/2] + [(40 \text{ tháng} \times 4.000.000 \text{ đồng/tháng})/2]/6)$.

Phần di sản ông Nguyễn Thành P nhận được chiếm tỷ lệ 87,4% di sản của ông Đ để lại mà các đương sự tranh chấp nên ông Nguyễn Thành P có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N số tiền 50.000.000 đồng và bà Trần Thị Kim A số tiền 30.000.000 đồng tương ứng với trị giá phần di sản ông P nhận được từ di sản của ông Đ. Như vậy, ông P có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N số tiền 43.700.000 đồng (50.000.000 đồng x 87,4%) và trả cho bà Trần Thị Kim A số tiền là 26.220.000 đồng (30.000.000 đồng x 87,4%). Đồng thời, ông P phải trả thù lao quản lý di sản cho bà Trần Thị Kim A với số tiền 14.449.342 đồng (16.532.429 đồng x 87,4%)

Phần di sản bà Trần Thị Kim A nhận được chiếm tỷ lệ 12,6% di sản của ông Đ để lại mà các đương sự tranh chấp nên bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N số tiền 6.300.000 đồng (50.000.000 đồng x 12,6%) cùng với 50.000.000 đồng là nghĩa

vụ của bà Kim A phải trả cho bà M và ông N. Như vậy, bà Kim A có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N số tiền 56.300.000 đồng.

[2.11] Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành P. Cụ thể: Công nhận bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD là hợp pháp; buộc bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần di sản ông Nguyễn Thành P được nhận với số tiền 433.577.344 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A về việc yêu cầu được hưởng 2/3 của của một kỷ phần thừa kế di sản mà ông Đ để lại cho ông Nguyễn Thành P theo bản di chúc; yêu cầu ông Nguyễn Thành P phải cùng bị đơn trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N và yêu cầu ông Nguyễn Thành P trả $\frac{1}{2}$ số tiền gốc mà Kim A đã thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành P và bà Trần Thị Kim A trả số tiền 100.000.000 đồng.

[2.12] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[2.13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đối với phần yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn về việc bị đơn trả số tiền 80.000.000 đồng lợi tức từ việc cho thuê nhà trọ và buộc bị đơn giao trả phần diện tích đất 80m² chỉ được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng. Đồng thời, nguyên đơn được nhận phần di sản của ông Đ để lại nên nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần di sản nhận được (sau khi khấu trừ số tiền thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Đ mà ông Phương phải thực hiện) theo quy định.

Đối với phần yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền 30.000.000 đồng cho bị đơn chỉ được chấp nhận một phần với số tiền 26.190.000 đồng và bị đơn được hưởng phần di sản của ông Đ để lại; đồng thời, bị đơn còn phải thực hiện nghĩa vụ của bị đơn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N và bà M nên bị đơn phải chịu án phí tương ứng phần di sản nhận được (sau khi khấu trừ số tiền thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Đ mà bị đơn phải thực hiện) cùng với số tiền phải thanh toán cho bà M, ông N theo quy định.

Nguyên đơn và bị đơn có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Đ nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu 50% án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ.

Yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N được chấp nhận toàn bộ nên bà M và ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[2.14] Về chi phí tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc và định giá tài sản.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N thì bị đơn bà Trần Thị Kim A chấp nhận yêu cầu độc lập, còn nguyên đơn ông Nguyễn Thành P không đồng ý và yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N được chấp nhận. Do đó, nguyên đơn ông Nguyễn Thành P phải chịu chi phí trưng cầu giám định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 159 Điều 165, Điều 228, Điều 229, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 634, 637, 640, 646, 649, 652, 653, 657, 669, 676 và Điều 677 của Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành P về việc tranh chấp về thừa kế tài sản với bị đơn bà Trần Thị Kim A.

1.1. Công nhận bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD là hợp pháp.

1.2. Buộc bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần di sản ông Nguyễn Thành P được nhận tương ứng với số tiền 433.577.344 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A đối với nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N đối với nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và bị đơn bà Trần Thị Kim A.

2.1. Bà Trần Thị Kim A được nhận phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ tương ứng với số tiền 62.395.547 đồng.

2.2. Ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Kim A số tiền 26.220.000 đồng và công sức quản lý di sản tương ứng với số tiền 14.449.342 đồng. Tổng cộng, ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Kim A số tiền 40.669.342 đồng.

Bà Trần Thị Kim A được quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 163,8m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố Nguyễn T, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A.

Bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo nội dung Quyết định của Bản án này theo quy định của pháp luật. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.3. Buộc ông Nguyễn Thành P và bà Trần Thị Kim A có trách nhiệm thanh toán cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N số tiền 100.000.000 đồng, trong đó ông P thanh toán số tiền 43.700.000 đồng và bà Trần Thị Kim A thanh toán số tiền 56.300.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành P phải chịu 19.760.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0023648 ngày 14/6/2018 và 0024729 ngày 28/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Thành P còn phải chịu 3.410.400 đồng.

Bà Trần Thị Kim A phải chịu 7.604.777 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0024182 ngày 17/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Bà Trần Thị Kim A còn phải chịu 4.479.777 đồng.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N số tiền 4.000.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0024181 ngày 17/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thành P phải chịu 2.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và 4.500.000 đồng chi phí trưng cầu giám định, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông P và bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N đã nộp. Ông Nguyễn Thành P trách nhiệm trả cho

bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N số tiền 4.500.000 đồng chi phí tố tụng.

Bà Trần Thị Kim A phải chịu 2.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông Nguyễn Thành P đã nộp. Bà Trần Thị Kim A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành P số tiền 2.400.000 đồng chi phí tố tụng.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Thuận An;
- Chi cục THADS thị xã Thuận An;
- Chánh án (để báo cáo);
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Kiệt

